

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 17/03/2022

Về việc: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Gia Khánh.

Bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2021/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST – DS ngày 07 tháng 02 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T – sinh năm 1996.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 8, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt..

- **Bị đơn:** Anh Hoàng Văn T1 – sinh năm 1995

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 6, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt..

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Hoàng Văn T1 sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 06 năm 2014 tại UBND xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng gia đình anh T1 tại xã Q khoảng một năm sau đó vợ chồng ra ở riêng đi làm ăn. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và anh T không tu trí làm ăn. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên từ

đầu năm 2019 cho đến nay anh chị sống ly thân mỗi người một nơi và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không tiếp tục sống chung được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Hoàng Văn T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T1 có một con chung cháu Hoàng Hoài N sinh ngày 23 tháng 07 năm 2016, hiện cháu N đang ở cùng với chị. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh Thanh có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung : Chị và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Hoàng Văn T hiện đang cư trú tại xóm 6, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Hoàng Văn T và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T1 bản thân anh T1 cũng đã biết việc chị T khởi kiện xin ly hôn với anh, nhưng anh T1 không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có bản ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Hoàng Văn T1.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Hoàng Hoài N sinh ngày 23 tháng 07 năm 2016 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn T1 không phải cấp dưỡng đối với cháu Nam, anh T1 có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Trần Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Hoàng Văn T1 có nơi cư trú tại: Xóm 6, xã Q, huyện K,

tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Hoàng Văn T1, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Hoàng Văn T1 có đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 06 năm 2014 tại UBND xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống cùng bố mẹ anh T1 tại xóm 6, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình vợ chồng chung được một năm thì vợ chồng ra ở riêng và làm ăn sinh sống, thời gian sau đó vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp nên thường xuyên cãi chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình phân tích khuyên giải nhưng không có kết quả. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị T và anh T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay, mỗi người một nơi và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh T1 không có văn bản ý kiến, không có bản tự khai và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện anh T1 không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, hôn nhân của anh chị đã rơi vào tình trạng trầm trọng.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q thể hiện: Chị T và anh T1 có Đăng ký kết hôn hợp pháp năm 2014 tại UBND xã Q. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng gia đình bố mẹ anh T1 được một thời gian ngắn thì vợ chồng ra ở riêng và đi làm ăn tự do. Quá trình chung sống giữa anh T1 và chị T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì chính quyền địa phương không nắm được vì địa phương không nhận được đơn thư hay yêu cầu gì từ phía gia đình chị T và anh T1. Qua theo dõi tìm hiểu tại cơ sở thì từ cuối năm 2019 đến nay thì chỉ có mình anh T1 làm ăn sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại xóm 6, xã Q, chị T không chung sống cùng với anh T1 nữa. Nay chị T xin ly hôn anh T1 Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và các quy định của pháp luật để giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau ba năm nay và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung cháu Hoàng Hoài N sinh ngày 23 tháng 07 năm 2016. Thời gian vợ chồng sống ly thân cháu N do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc

cháu N và không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu N. Về phía anh T không có ý kiến gì về việc giải quyết các vấn đề trong vụ án, cũng như không có ý kiến gì về việc nuôi con sau khi ly hôn. Cháu N hiện còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ hơn, mặt khác thời gia vợ chồng sống ly thân cháu N ở cùng với chị T và quyền lợi mọi mặt của cháu N cũng đã được đảm bảo. Nay để không làm ảnh hưởng đến việc cuộc sống sinh hoạt của cháu nên giao cháu Nam cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu thành niên và tự lập được cuộc sống. Về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên anh T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Hoàng Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Hoài N sinh ngày 23 tháng 07 năm 2016 cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Hoàng Văn T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng ( *Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004471 ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Q.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Trần Thị Khanh**